

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF	10/12/2010
---------------	------------

Rolling Age Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Cai, Erwin	1999	GEORGIA	290	85	105	100	53.5	31.5
2	Kwong, Samuel	1998	CENTRAL CALIF.	259.75	52.75	107	100	52.8	0
3	Mu, Slavin	1998	ALABAMA	244.25	86.25	92	66	51.8	34.5
4	Nguyen-Hille, Khai-Leif	1998	NORTH TEXA	229	0	137	92	0	0
5	Lewis, Dylis	1998	WESTERN NY	148.25	30.75	64	53.5	30.8	0
6	Sieradzky, Dawson	1998	NEW JERSEY	133	33	100	33	0	0
7	So, Mitchell	1998	NORTH TEX	117	32	85	32	0	0
8	Chen, Kevin	1998	CENTRAL CA	113	28	85	28	0	0
9	Green, Adam M.	1998	CAPITOL	102.5	33.5	69	33.5	0	0
10	Schorman, Christopher	1998	SO. CALIF.	100	0	100	0	0	0
11T #	Polinski, Adrian	2000	NEW JERSEY	85	0	85	0	0	0
11T	Welch, Thomas	1999	Georgia	85	0	85	0	0	0
13	Cohen, Josef	1998	NEW ENGLAND	84.5	31	53.5	31	0	0
14	Pei, Eric	1999	CENTRAL CALIF.	80	29.5	50.5	29.5	0	0
15T	Agoos, Alex	1999	New England	70	0	70	0	0	0
15T	Heintz, Evin	1998	GULF COAST	70	0	70	0	0	0
17T	Izenson, William	1998	GEORGIA	69.5	0	69.5	0	0	0
17T #	Saron, Mitchell	2000	New Jersey	69.5	0	69.5	0	0	0
19 #	Dolegiewicz, Filip	2000	ILLINOIS	69	0	69	0	0	0
20T	Goeke, Tyler	1999	KANSAS	68.5	0	68.5	0	0	0
20T	Tuckman, P J	1998	Metropolitan NYC	68.5	0	68.5	0	0	0
20T	Wong, Devon Kitt	1999	NORTH CA	68.5	0	68.5	0	0	0
23T #	Kelly, Nicholas	2000	WESTERN NE	53.5	0	53.5	0	0	0
23T	Mateja, Maksymilian	1999	Illinois	53.5	0	53.5	0	0	0
23T	Sakai, Wren	1998	CENTRAL CA	53.5	0	53.5	0	0	0
26T #	Lortkipanidze, Guram	2000	WEST-ROCK	53	0	53	0	0	0
26T	Murzynowski, Philip	1998	NEW JERSEY	53	0	53	0	0	0
26T	Smith, Jayson Chr	1998	ORANGE COA	53	0	53	0	0	0
29T	Schneeweiss, Sebastian	1998	NEW ENGLAND	52.5	0	52.5	0	0	0
29T	Stone, Ben	1999	Metropolitan NYC	52.5	0	52.5	0	0	0
31T	Pindral, Antoni	1999	Illinois	52	0	52	0	0	0
31T	Quinton, Jared P.	1999	NEW JERSEY	52	0	52	0	0	0
33	Mackiewicz, Nicholas	1999	New England	51.5	0	51.5	0	0	0
34	Campbell, Colin	1998	Southern California	51	0	51	0	0	0
35T	Marquez, Ethan	1998	ORANGE CST	50	0	50	0	0	0
35T	Sun, Andrew	1999	Georgia	50	0	50	0	0	0
37	Moss, Jachin	1998	SOUTHERN CALIF.	34.5	0	34.5	0	0	0
38	Mathews, Stephen O	1998	COLORADO	32.5	32.5	32.5	0	0	0
39	Morrisroe, Hunter R	1998	N.CAROLINA	29	29	29	0	0	0

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings
as of: 10/12/2010

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 12

	APR Y12	2010	JULY Y12	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	9	53.5	24	31.5
Kwong, Samuel	np	0	10.5	52.75
Mu, Slavin	18	34.5	12.5	51.75
Nguyen-Hille, Khai-Leif	38	0	61	0
Lewis, Dylis	np	0	25.5	30.75
Sieradzky, Dawson	21	33	55	0
So, Mitchell	np	0	23	32
Chen, Kevin	np	0	31	28
Green, Adam M.	20	33.5	49	0
Schorman, Christopher	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	107	0
Welch, Thomas	np	0	95	0
Cohen, Josef	25	31	np	0
Pei, Eric	28	29.5	33	0
Agoos, Alex	np	0	np	0
Heintz, Evin	36	0	43	0
Izenson, William	np	0	74	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	44	0	91.5	0
Goeke, Tyler	61	0	104	0
Tuckman, P J	45	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	60	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	33	0	96	0
Sakai, Wren	np	0	46	0
Lortkipanidze, Guram	43	0	71	0
Murzynowski, Phillip	np	0	42	0
Smith, Jayson Chr	np	0	69	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0
Stone, Ben	54	0	63	0
Pindral, Antoni	np	0	77	0
Quinton, Jared P.	42	0	82	0
Mackiewicz, Nicholas	62	0	85.5	0
Campbell, Colin	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	64	0
Sun, Andrew	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	91.5	0
Mathews, Stephen O	22	32.5	np	0
Morrisroe, Hunter R	29	29	59	0

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings
as of: 10/12/2010

DOMESTIC RESULTS - Y14

	Y14 NATS PLACE	2009 PTS	Y14 NOV PLACE	2009 PTS	Y14 APR PLACE	2010 PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	81	0	np	0	np	0
Mu, Slavin	115	0	54	0	71	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	np	0	np	0	67	0
Lewis, Dylis	79	0	np	0	np	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0
So, Mitchell	np	0	np	0	np	0
Chen, Kevin	94	0	np	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	np	0
Schorman, Christopher	59	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	120	0	np	0	np	0
Izenson, William	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	np	0	np	0
Smith, Jayson Chr	np	0	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	np	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	105	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	101	0

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings

as of: 10/12/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

	TX Y12 2010		RKY PT Y12 2009		ROCH Y12 2010		KY Y12 2009		VA Y12 2010		NJ Y12 2010		CA Y12 2010		MA Y12 2010	
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	1	100	np	0	np	0	3	85	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Mu, Slavin	np	0	14	0	2	92	np	0	np	0	27	0	np	0	13.5	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lewis, Dylis	np	0	np	0	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5
Sieradzky, Dawson	np	0	19	0	1	100	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0
So, Mitchell	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Chen, Kevin	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Green, Adam M.	np	0	13	0	7	69	np	0	10	0	8	68.5	np	0	np	0
Schorman, Christopher	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	3	85	np	0	9	53.5	np	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	9	53.5	15	50.5	np	0	np	0	np	0	np	0	20	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0
Agoos, Alex	np	0	20	0	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Izenson, William	6	69.5	np	0	27	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler	8	68.5	np	0	np	0	17	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	8	68.5	np	0	np	0	24T	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Kelly, Nicholas	9	53.5	np	0	31	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	9	53.5	11	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	23	0	np	0	19	0	10	53	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	15	0	np	0	np	0	np	0	21	33	np	0	10	53
Smith, Jayson Chr	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	28	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	52.5
Stone, Ben	np	0	np	0	11	52.5	np	0	np	0	38	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	12	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	20	0	np	0	24	0	10	0	12	0	29	0	np	0	12	52
Mackiewicz, Nicholas	np	0	16	0	13	51.5	np	0	np	0	53	0	np	0	16	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	14	51	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	16	50	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	16	50	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	18	34.5	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings

as of: 10/12/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 1

	TX Y14		RKYPT		ROCH		KY Y14		VA Y14		NJ Y14		CA Y14		MA Y14	
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	11	105	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	107	np	0
Mu, Slavin	np	0	25	0	21	66	np	0	np	0	42	0	np	0	45	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	8	137	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lewis, Dylis	np	0	np	0	23	64	np	0	np	0	np	0	np	0	32	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
So, Mitchell	28	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Chen, Kevin	26	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	40	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Schorman, Christopher	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	16	100	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	46	0	46	0	np	0	np	0	np	0	np	0	68	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	25	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Izenson, William	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler	35	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	52	0	np	0	np	0	np	0	48	0	np	0	61	0
Smith, Jayson Chr	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	66	0
Stone, Ben	np	0	np	0	49	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	54	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	43	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	39	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	41	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	38	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0